|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH SƠN LA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2022/NQ-HĐND | *Sơn La, ngày tháng năm 2022* |

**(DỰ THẢO)**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động**

**giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn**

**tỉnh Sơn La từ năm học 2022 - 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

**KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ …..**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;* *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ điểm b Khoản 6 Điều 99 của Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*- Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21/9/2018 của Chính phủ quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục.*

*Căn cứ Thông tư số*[*32/2018/TT-BGDĐT*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/thong-tu-32-2018-tt-bgddt-chuong-trinh-giao-duc-pho-thong-403454.aspx)*ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La từ năm học 2022 - 2023; Báo cáo số /BC-HĐND ngày tháng năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La từ năm học 2022 - 2023.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ sở giáo dục: Trường Mầm non, trường Tiểu học, trường Tiểu học và Trung học cơ sở, trường Trung học cơ sở, trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông, trường Trung học phổ thông, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trường trung học phổ thông Chuyên, Trường PTDT nội trú tỉnh. *(sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục công lập).*

b) Người học trong cơ sở giáo dục công lập quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này và các tổ chức cá nhân khác có liên quan.

c) Không áp dụng Nghị quyết này với cơ sở giáo dục công lập tự chủ về chi thường xuyên và chi đầu tư.

**Điều 2. Nguyên tắc thực hiện**

1. Không áp dụng thu để thuê khoán người nấu ăn đối với học sinh trong cơ sở giáo dục công lập đã được hỗ trợ người nấu ăn tại các văn bản của Trung ương và của tỉnh.

2. Cơ sở giáo dục công lập không được thỏa thuận các khoản thu dịch vụ, phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác ngoài các khoản thu dịch vụ theo quy định của Nghị quyết này.

3. Căn cứ vào tình hình thực tế, các cơ sở giáo dục công lập và Ban đại diện cha mẹ học sinh xem xét miễn, giảm các khoản thu đối với những trường hợp sau:

a) Miễn các khoản thu quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 3 Nghị quyết này *(không bao gồm tiền ăn, nước uống)* đối với trẻ em, học sinh thuộc một trong những trường hợp sau: Con liệt sỹ; gia đình thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế; mồ côi cả cha lẫn mẹ; người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định;

b) Giảm 50% mức thu các khoản thu quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 3 Nghị quyết này *(không bao gồm tiền ăn, nước uống)* đối với trẻ em, học sinh thuộc một trong những trường hợp sau: Con thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh; gia đình thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; con mồ côi cha hoặc mồ côi mẹ gặp khó khăn về kinh tế.

4. Thực hiện thu, chi đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; trước khi thu phải có dự toán thu, chi từng khoản; cơ sở giáo dục công lập phải thỏa thuận với Ban đại diện cha mẹ học sinh trên tinh thần tự nguyện và báo cáo cấp có thẩm quyền để quyết định mức thu không vượt quá mức thu tối đa theo quy định tại Nghị quyết này.

**Điều 3. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục**

1. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục quy định mức thu tối đa:

*Đơn vị tính: Đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **ĐVT** | **Mức thu** | | | |
| **Mầm non** | **Tiểu học** | **Trung học cơ sở** | **Trung học phổ thông, GDTX cấp THPT** |
| **I** | **Các khoản thu dịch vụ phục vụ trẻ em, học sinh** | | | | | | |
| 1 | Dịch vụ giáo dục mầm non ngày nghỉ *(ngày thứ 7, chủ nhật, học hè)* | Trẻ/  ngày | 40.000 | Không | Không | Không |
| 2 | Dịch vụ trông trẻ ngoài giờ hành chính *(cha mẹ trẻ em có nhu cầu)* | Trẻ/  ngày | 5.000 | Không | Không | Không |
| 3 | Dịch vụ bán trú *(trông trưa trẻ mầm non, tiểu học)* | Trẻ/  buổi | 3.000 | 3.000 | Không | Không |
| 4 | Dịch vụ giáo dục ngoài giờ chính khóa: | | | | | | |
| 4.1 | Dạy ngoại ngữ cho học sinh lớp 1, lớp 2 ngoài giờ chính khóa *(cha mẹ học sinh có nhu cầu)* | HS/  buổi | Không | 30.000 | Không | Không |
| 4.2 | Dạy thêm các môn văn hóa | HS/  buổi | Không | Không | 20.000 | 20.000 |
| *Riêng Trường THPT Chuyên Sơn La mức thu tối đa là 25.000/học sinh/buổi* | | | |
| 4.3 | Tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống, sinh hoạt câu lạc bộ nghệ thuật, thể dục thể thao. | HS/ buổi | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 |
| 5 | Nước uống cho học sinh | HS/  tháng | 10.000 | 10.000 | 15.000 | 15.000 |
| 6 | Thuê trông xe học sinh: | | | | | | |
| 6.1 | Xe đạp | HS/  tháng | Không | 20.000 | 20.000 | 20.000 |
| 6.2 | Xe đạp điện, xe máy điện, xe máy | HS/  tháng | Không | Không | 25.000 | 25.000 |
| 7 | Dịch vụ nhà ở bán trú *(học sinh không được nhà nước hỗ trợ chỗ ở)* | HS/  tháng | Không | Không | 150.000 | 150.000 |
| **II** | **Các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục** | | | | | |
| **1** | Thu hỗ trợ phục vụ học sinh bán trú | | | | | |
| 1.1 | Thuê người nấu ăn trưa cho trẻ, học sinh học 02 buổi/ngày | HS/  tháng | 85.000 | 85.000 | 100.000 | 100.000 |
| 1.2 | Trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ học sinh bán trú *(đối với học sinh mới tuyển hoặc trang bị lần đầu)* | HS/  năm học | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 |
| 1.3 | Trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ học sinh bán trú bị hư hỏng, thay thế những năm tiếp theo | HS/  năm học | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 |
| 2 | Thuê vệ sinh trường, dọn dẹp nhà vệ sinh | Trẻ, HS/  tháng | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 |
| 3 | Dụng cụ vệ sinh *(nhà vệ sinh, lớp học)*, giấy vệ sinh | Trẻ, HS/  tháng | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 |
| 4 | Hỗ trợ văn phòng phẩm phục vụ cho học sinh thực hiện khảo sát, thi thử | HS/  lần | Không | 15.000 | 20.000 | 25.000 |
| 5 | Hỗ trợ phục vụ công tác tuyển sinh | HS/  lần | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 70.000 |

2. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục không quy định mức thu tối đa theo thỏa thuận với Ban đại diện cha mẹ học sinh:

Các cơ sở giáo dục được thỏa thuận với cha mẹ học sinh để huy động một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc thu đủ, chi đủ, đúng mục đích, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội, thu nhập trên từng địa bàn. Mức thu căn cứ trên cơ sở dự toán chi phí, nội dung chi; phải được thỏa thuận bằng văn bản với cha mẹ học sinh trên tinh thần tự nguyện, có sự thống nhất của Ban Giám hiệu các cơ sở giáo dục công lập và sự đồng ý của cơ quan quản lý có thẩm quyền theo phân cấp *(UBND huyện đối với trường Mầm non, trường Tiểu học, trường trung học cơ sở; Sở Giáo dục và Đào tạo đối với trường THPT và trung tâm GDTX)*. Các khoản thu bao gồm:

- Tiền ăn bán trú *(bữa chính, bữa phụ)*.

- Hoạt động trải nghiệm ngoài giờ học chính khóa

- Dịch vụ để số hóa hoạt động dạy và học.

- Đồng phục học sinh.

- Đưa đón trẻ, học sinh.

- Thẻ học sinh.

3. Các khoản dịch vụ được xác định theo lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội địa phương; các khoản hỗ trợ phù hợp với các hoạt động cần thiết của cơ sở giáo dục; chỉ thực hiện khi được sự thoả thuận, thống nhất giữa các cơ sở giáo dục công lập với Ban đại diện cha mẹ học sinh và có thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước và giáo dục đào tạo theo phân cấp *(UBND huyện đối với trường Mầm non, trường Tiểu học, trường trung học cơ sở; Sở Giáo dục và Đào tạo đối với trường THPT và trung tâm GDTX)*.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La, Khóa XV, kỳ họp thứ Năm thông qua ngày tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực áp dụng kể từ ngày tháng năm 2022./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;  - Chính phủ;  - Bộ Giáo dục và Đào tạo;  - Bộ Tài chính;  - Bộ Nội vụ;  - Cục kiểm tra Văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;  - Thường trực Tỉnh ủy;  - Thường trực HĐND tỉnh;  - Ủy ban nhân dân tỉnh;  - Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh;  - Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;  - Các đại biểu HĐND tỉnh;  - TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;  - Văn phòng Tỉnh ủy;  - Ban Pháp chế - HĐND tỉnh (tự kiểm tra văn bản);  - Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;  - Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;  - Văn phòng UBND tỉnh;  - Lưu: VT. | **CHỦ TỊCH** |